

Số: 53./TB-LTT

Hải Phòng, ngày 22 tháng 8 năm 2023

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế
của trường phổ thông Lý Thái Tố
Năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm (K10: Kết quả rèn luyện)	513	198	138	177
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	346 (67.45%)	109 (55.05%)	84 (60.87%)	153 (96.44%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	136 (26.51%)	68 (34.34%)	41 (31.88%)	24 (13.56%)
3	Trung bình (K10: Đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	31 (6.04%)	21 (10.61%)	10 (7.25%)	00
4	Yếu (K10: CĐ) (tỷ lệ so với tổng số)	00	00	00	00
II	Số học sinh chia theo học lực (K10: Kết quả học tập)	513	198	138	177
1	Giỏi (K10: Tốt) (tỷ lệ so với tổng số)	47 (9.16%)	6 (3.03%)	8 (5.8%)	33 (18.64%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	243 (47.37%)	56 (28.28%)	60 (43.5%)	127 (71.75%)
3	Trung bình (K10: Đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	179 (34.89%)	109 (51%)	53 (38.4%)	17 (9.6%)
4	Yếu (K10: CĐ) (tỷ lệ so với tổng số)	44 (8.58%)	27 (13.64%)	17 (12.32%)	00
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	00	00	00	00
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	513	198	138	177
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	469 (91.4%)	140 (91.5%)	171 (87.7%)	108 (100%)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	47 (9.16%)	6 (3.03%)	8 (5.8%)	33 (18.64%)
b	Học sinh tiên tiến (K10: HS Khá) (tỷ lệ so với tổng số)	243 (47.37%)	56 (28.28%)	60 (43.5%)	127 (71.75%)
2	Thì lại (tỷ lệ so với tổng số)	44 (8.58%)	27 (13.64%)	17 (12.32%)	00
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)				
4	Chuyển trường đến/đi	06	01	04	01



	(tỷ lệ so với tổng số)				
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học, chuyển đi học nghề (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	10 (1.94%)	7 (3.5%)	2 (1.44%)	1 (0.56 %)
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp tỉnh/thành phố				
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	160			160
VI	Số học sinh học hết chương trình, công nhận hoàn thành chương trình				17
VII	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp				160
VIII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)				61.9%
IX	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)				
X	Số học sinh nam/số học sinh nữ	289/224	111/87	75/63	103/74
XI	Số học sinh dân tộc thiểu số	0	0	0	0



HIỆU TRƯỞNG

Phạm Văn Minh